

# Báo cáo bông hàng tháng



Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá

## CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Các chỉ số giá cơ bản dao động trái chiều trong tháng qua.

- Hợp đồng NY/ICE kỳ hạn tháng 12 giữ ở mức 70 - 76 xu/lb trong tháng qua. Vào gần cuối tháng 6, giá bông chạm ngưỡng trên 75 xu. Gần đây, các mức giá kỳ hạn đã di chuyển xuống biên dưới của khung giá.
- Chỉ số A dao động trong khoảng 81 - 85 cent/lb trong tháng qua. Giống như giá NY/ICE, Chỉ số A tăng cao hơn vào cuối tháng 6, nhưng sau đó lại giảm xuống.
- Chỉ số bông Trung Quốc (CC Index 3128B) giảm trong tháng qua, giảm từ 102 xuống 97 xu/lb theo giá ngoại tệ, và duy trì liên tục dưới mức 100 xu/lb lần đầu tiên kể từ cuối năm 2022. Theo giá nội tệ, giá bông giảm từ 16.200 xuống 15.600 RMB/tấn. Đồng RMB ổn định so với đồng USD, ở mức gần 7,27 RMB/USD.
- Giá giao ngay Ấn Độ (loại Shankar-6) tăng nhẹ từ 85 lên 88 xu/lb trong hầu hết tháng qua. Những mức tăng này đã đảo ngược xu hướng giá giảm nhẹ được ghi nhận vào tháng trước. Theo giá nội tệ, giá bông tăng từ 56.000 lên 58.200 INR/candy. Đồng INR giữ ở mức gần 83 INR/USD.
- Giá bông giao ngay Pakistan giảm từ 86 xuống 80 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá giảm từ 19.700 xuống 19.300 PKR/maund. Đồng PKR ổn định, ở quanh mức 278 PKR/USD.

## CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Báo cáo mới nhất của USDA cho thấy sản lượng toàn cầu tăng đáng kể trong vụ 2024/25 (+1,1 triệu kiện lên 120,2 triệu kiện) và tăng nhẹ về lượng tiêu thụ toàn cầu của nhà máy (+258.000 kiện lên 117,2 triệu kiện). Việc điều chỉnh số liệu của những niên vụ trước (chủ yếu là tăng lượng tiêu thụ của Ấn Độ và Malaysia) đã làm giảm lượng tồn kho đầu vụ 2024/25 (-1,7 triệu kiện xuống còn 79,3 triệu kiện).

Tác động tổng hợp của những thay đổi này làm ước lượng tồn kho cuối kỳ toàn cầu vụ 2024/25 giảm 866.000 kiện, còn 82,6 triệu kiện. Bất chấp những điều chỉnh giảm trong tháng này, dự báo hiện tại cho thấy chúng ta đang có nguồn cung dự trữ lớn nhất kể từ vụ 2019/20 (86,3 triệu kiện). Ngoài niên vụ bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi Covid, dự báo hiện tại cho thấy tồn kho thế giới đang ở mức cao nhất kể từ vụ 2015/16, khi Trung Quốc đang trong quá trình giảm nguồn cung dự trữ.

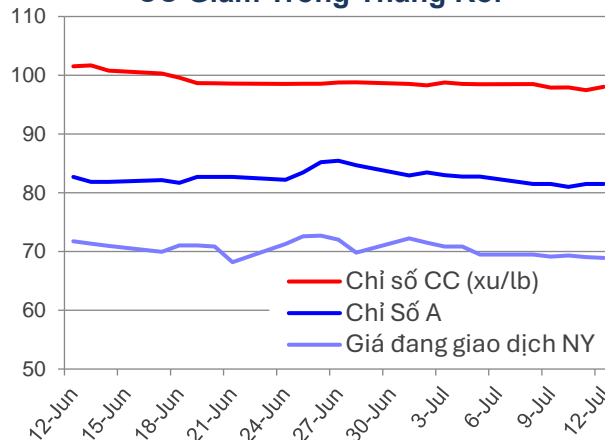
Ở phạm vi quốc gia, tồn kho cuối kỳ được điều chỉnh mạnh ở Mỹ, tăng 1,2 triệu kiện. Điều này đưa dự báo hiện tại về tồn kho của Mỹ vào vụ 2024/25 lên 5,3 triệu kiện (tăng 2,1 triệu kiện so với vụ 2023/24). Ngoài vụ 2019/20 (7,1 triệu kiện), đây sẽ là mức tồn kho cao nhất tại Mỹ kể từ vụ 2008/09.

Sản lượng dự kiến vụ 2024/25 được điều chỉnh mạnh ở Hoa Kỳ (+1,0 triệu kiện, đạt 17,0 triệu kiện), Trung Quốc (+500,00 kiện, đạt 27,5 triệu kiện) và Pakistan (-500.000 kiện, còn 6,0 triệu kiện).

Lượng tiêu thụ dự kiến vụ 2024/25 được điều chỉnh mạnh ở Ấn Độ (+300.000 kiện, đạt 25,5 triệu kiện), Malaysia (+275.000 kiện, đạt 600.000) và Pakistan (-300.000 kiện, còn 9,5 triệu kiện).

Giao dịch thương mại toàn cầu dự kiến vụ 2024/25 giảm 357.000 kiện, còn 44,6 triệu kiện. Lượng nhập khẩu được điều chỉnh mạnh nhất ở

## Chỉ Số NY/ICE và Chỉ Số A Ổn Định, Chỉ Số CC Giảm Trong Tháng Rồi



## Dữ liệu giá gần đây

Đơn vị	Giá trị mới nhất (Th 7 12)	Tháng mới nhất (Tháng 6)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	68,9	70,1	82,4
Chỉ số A	81,5	82,2	92,0
Chỉ số CC	98,0	98,2	106,3
Giá giao ngay Ấn Độ	88,7	88,7	89,0
Giá giao ngay Pakistan	79,9	79,4	81,8

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).

Giá thị trường có sẵn [ở đây](#).

## Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 6	Tháng 7
Tồn đầu kỳ	17,3	17,6	17,3
Sản lượng	24,8	25,9	26,2
Nhà máy sử dụng	24,7	25,5	25,5
Tồn cuối kỳ	17,3	18,2	18,0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	70,0%	71,4%	70,5%

## Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 6	Tháng 7
Tồn đầu kỳ	8,1	8,9	8,9
Sản lượng	6,0	5,9	6,0
Nhập khẩu	3,2	2,6	2,5
Nhà máy sử dụng	8,4	8,5	8,5
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,9	8,9	8,9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	106,3%	104,7%	104,7%

## Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 6	Tháng 7
Tồn đầu kỳ	9,2	8,7	8,3
Sản lượng	18,8	20,1	20,2
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	16,3	17,0	17,0
Xuất khẩu đến Trung Quốc	3,2	2,6	2,5
Tồn cuối kỳ	8,3	9,3	9,1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	42,8%	47,3%	46,5%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

Pakistan (+200.000 kiện, đạt 3,9 triệu kiện) và Trung Quốc (-500.000 kiện, còn 11,5 triệu kiện). Về xuất khẩu, điều chỉnh trên 100.000 kiện duy nhất diễn ra ở Ấn Độ (-400.000 kiện, còn 1,5 triệu kiện).

## TỔNG QUAN GIÁ

Gần cuối tháng 6, USDA ban hành số liệu mới về diện tích trồng trọt của Mỹ. Bản cập nhật cho thấy diện tích trồng trọt tăng 1,0 triệu mẫu Anh trong vụ 2024/25 so với ước tính trước đó. Việc này đã nâng diện tích trồng bông dự kiến lên 11,7 triệu mẫu, tăng 14% so với diện tích trồng trọt trong vụ 2023/24.

Tuy nhiên, những vụ gần đây đã chứng minh rằng diện tích trồng trọt chỉ là một phần của câu chuyện khi nói về sản lượng ở Mỹ. Đây là do diện tích trồng tập trung ở Tây Texas, nơi có ít hệ thống tưới tiêu và dễ bị ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết khô hạn. Hạn hán dai dẳng trong những năm gần đây đã dẫn đến sự khác biệt lớn giữa diện tích trồng và thu hoạch ở Mỹ.

Mặc dù độ ẩm tăng và vụ 2024/25 khởi đầu tốt hơn, nhưng điều đáng chú ý là mức tăng diện tích thu hoạch trong tháng 7 của USDA chỉ bằng khoảng một nửa so với mức tăng diện tích trồng (+540.000 mẫu thu hoạch, từ 9,1 lên 9,7 triệu mẫu). Nhiều cơn bão mang đến mưa cho vùng Tây Texas, nhưng xếp hạng về tình trạng trồng trọt đang giảm dần trong những tuần gần đây.

Tuy nhiên, diện tích trồng và thu hoạch tăng thêm đã khiến sản lượng của Mỹ tăng thêm một triệu kiện. Ở mức 17 triệu kiện, con số hiện tại thể hiện đây là vụ thu hoạch lớn nhất của Mỹ kể từ vụ 2021/22.

Các nhà xuất khẩu lớn khác cũng dự kiến sẽ có vụ mùa bội thu vào vụ 2024/25. Brazil được dự báo sẽ lập kỷ lục mới ở mức 16,7 triệu kiện. Australia dự kiến sẽ đạt 5 triệu kiện, nằm trong số 3 vụ thu hoạch hàng đầu của nước này. Tây Phi dự kiến sẽ có vụ thu hoạch xếp vào top 5. Tổng nguồn cung xuất khẩu (sản xuất trừ đi nhu cầu sử dụng trong nước) từ các thị trường này được dự đoán sẽ dễ dàng lập kỷ lục trong vụ sắp tới. Với tất cả các nhà xuất khẩu bông lớn này dự kiến đạt sản lượng cao, câu hỏi cấp bách cho thị trường là - họ sẽ bán tất cả số bông đó ở đâu?

Trung Quốc là khách hàng lớn trong vụ 2023/24, với phần lớn nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc gắn liền với việc mua hàng của hệ thống dự trữ. Việc tăng dự trữ của Trung Quốc vào vụ 2023/24 làm giảm khả năng quốc gia này sẽ tiếp tục mua bông dự trữ trong vụ 2024/25. Theo dự báo của USDA, Trung Quốc đang có sự chênh lệch lớn giữa cung và cầu trong vụ 2024/25 (lượng tiêu thụ ở nhà máy ở Trung Quốc vụ 2024/25 cao hơn sản lượng 11,5 triệu kiện), và có khả năng số bông dự trữ trong vụ 2023/24 sẽ được sử dụng thay cho bông nhập khẩu trong vụ mùa tới.

Điều này đặt ra câu hỏi về lượng cầu từ nhà máy ở Trung Quốc và các nước khác có thể mạnh đến mức nào trong vụ mùa tới. Các nhà máy kéo sợi trên thế giới đang phải chịu đựng áp lực của chi phí nguyên liệu thô giảm (có nghĩa là tổn thất tài chính đối với hàng tồn kho đã mua trước đây) và khách hàng chậm đặt hàng. Đáy kinh tế vĩ mô toàn cầu có thể đang hình thành khi một số khu vực ở Châu Âu đã thoát khỏi suy thoái kinh tế, và số liệu về việc làm và lạm phát mới nhất của Mỹ mang lại cho Cục Dự trữ Liên bang nhiều dữ liệu hơn để giảm lãi suất. Vẫn còn phải xem khi nào giá bông và điều kiện kinh tế chậm đậy và mức độ phục hồi cuối cùng có thể mạnh đến mức nào.

## Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 6	Tháng 7
Trung Quốc	6,0	5,9	6,0
Ấn Độ	5,7	5,4	5,4
Mỹ	2,6	3,5	3,7
Brazil	3,2	3,6	3,6
Pakistan	1,5	1,4	1,3
Các nước khác	5,8	6,1	6,1
Thế giới	24,8	25,9	26,2

## Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 6	Tháng 7
Trung Quốc	8,4	8,5	8,5
Ấn Độ	5,4	5,5	5,6
Pakistan	2,0	2,1	2,1
Bangladesh	1,7	1,7	1,7
Thổ Nhĩ Kỳ	1,4	1,6	1,6
Các nước khác	5,7	6,0	6,0
Thế giới	24,7	25,5	25,5

## Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 6	Tháng 7
Mỹ	2,5	2,8	2,8
Brazil	2,7	2,7	2,7
Úc	1,3	1,2	1,2
Ấn Độ	0,5	0,4	0,3
Mali	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,4	2,4	2,4
Thế giới	9,6	9,8	9,7

## Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 6	Tháng 7
Trung Quốc	3,2	2,6	2,5
Bangladesh	1,6	1,7	1,7
Việt Nam	1,5	1,5	1,5
Thổ Nhĩ Kỳ	0,8	1,0	1,0
Pakistan	0,6	0,8	0,8
Các nước khác	1,8	2,1	2,0
Thế giới	9,4	9,8	9,7

## Tồn cuối kỳ thế giới

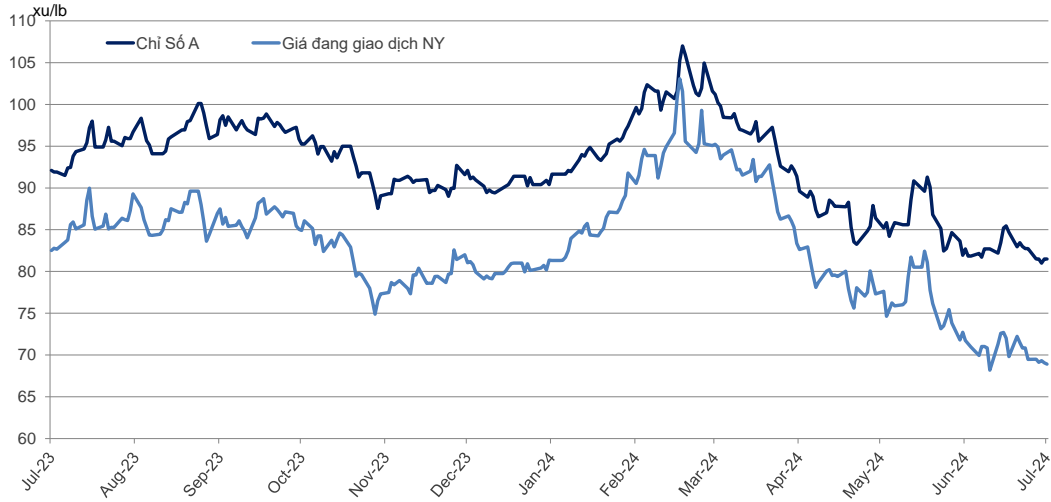
triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 6	Tháng 7
Trung Quốc	8,9	8,9	8,9
Ấn Độ	2,3	2,4	2,2
Mỹ	0,7	0,9	1,2
Brazil	0,7	0,9	0,9
Úc	0,9	0,9	0,9
Các nước khác	3,8	4,3	4,0
Thế giới	17,3	18,2	18,0

**Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.**

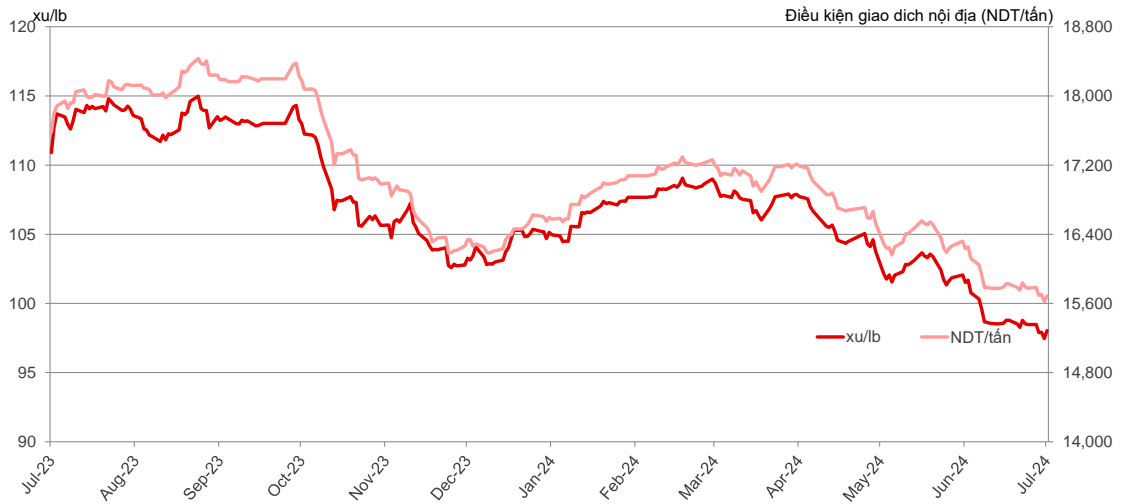
**Danh sách các biểu đồ và bảng**

Hàng Ngày	<a href="#">Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY</a>	<a href="#">Giá Trung Quốc (chỉ số CC)</a>	<a href="#">Giá giao ngay Ấn Độ</a>	<a href="#">Giá giao ngay Pakistan</a>
Hàng Tháng	<a href="#">Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY</a>	<a href="#">Giá Trung Quốc (chỉ số CC)</a>	<a href="#">Giá giao ngay Ấn Độ</a>	<a href="#">Giá giao ngay Pakistan</a>
Bảng biểu	<a href="#">Bảng cân đối (khiên)</a>	<a href="#">Bảng cân đối (tấn)</a>	<a href="#">Cung và Cầu (khiên)</a>	<a href="#">Cung và Cầu (tấn)</a>

**Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY**



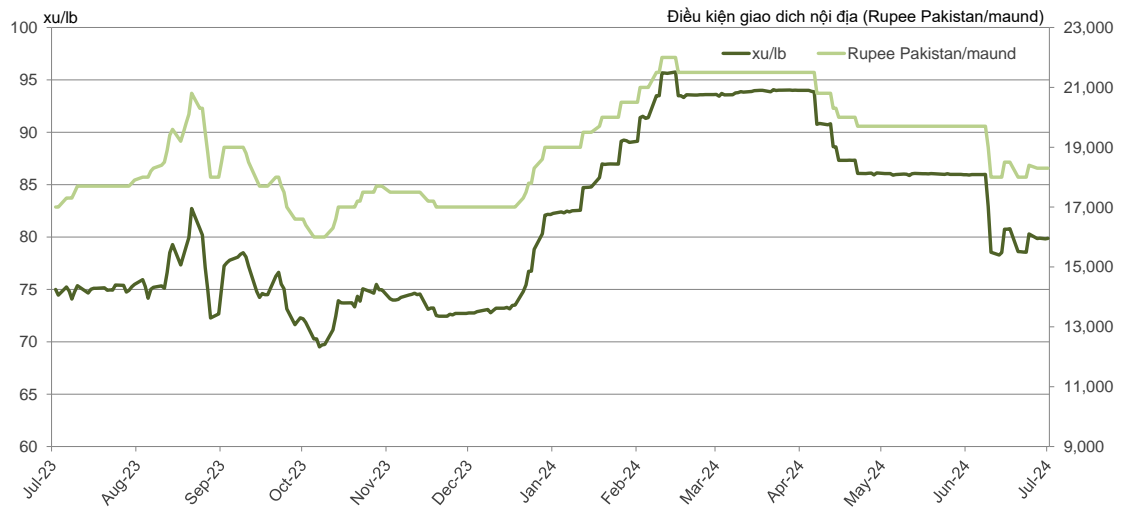
**Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)**



### Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

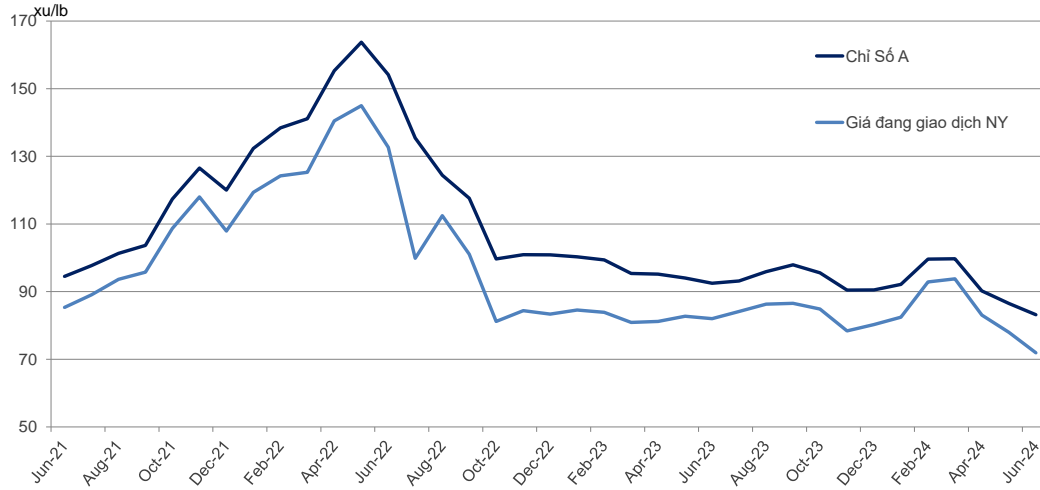


### Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

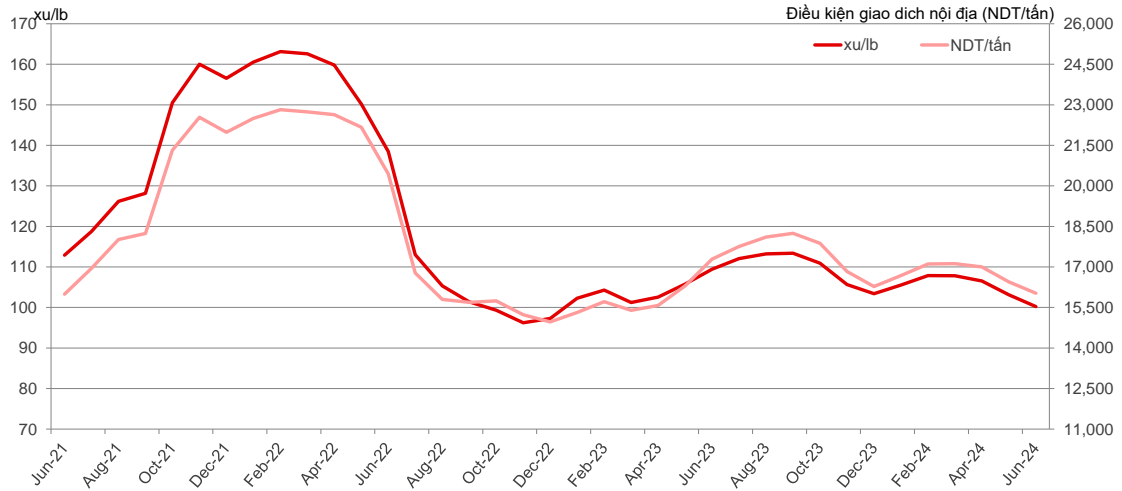


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY**

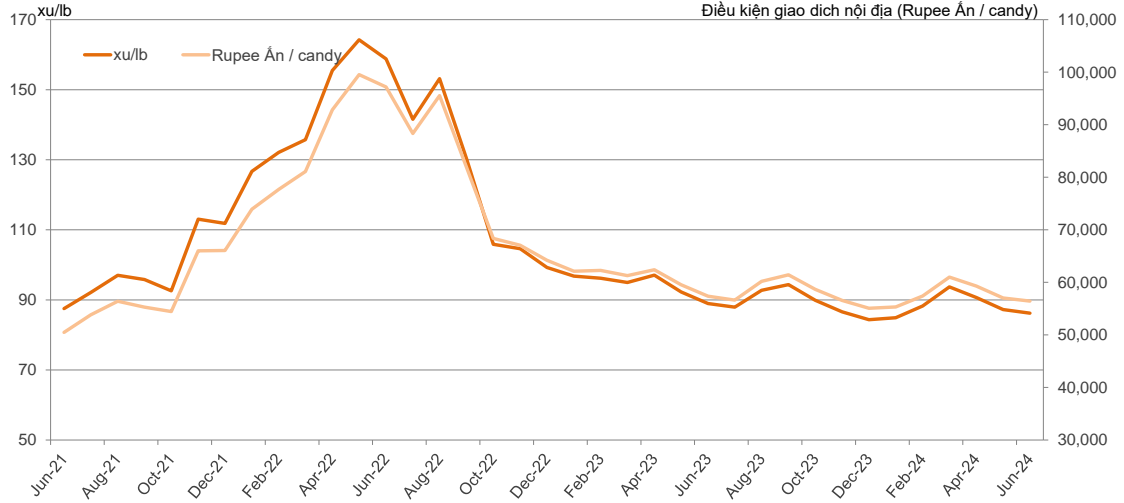


**Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)**

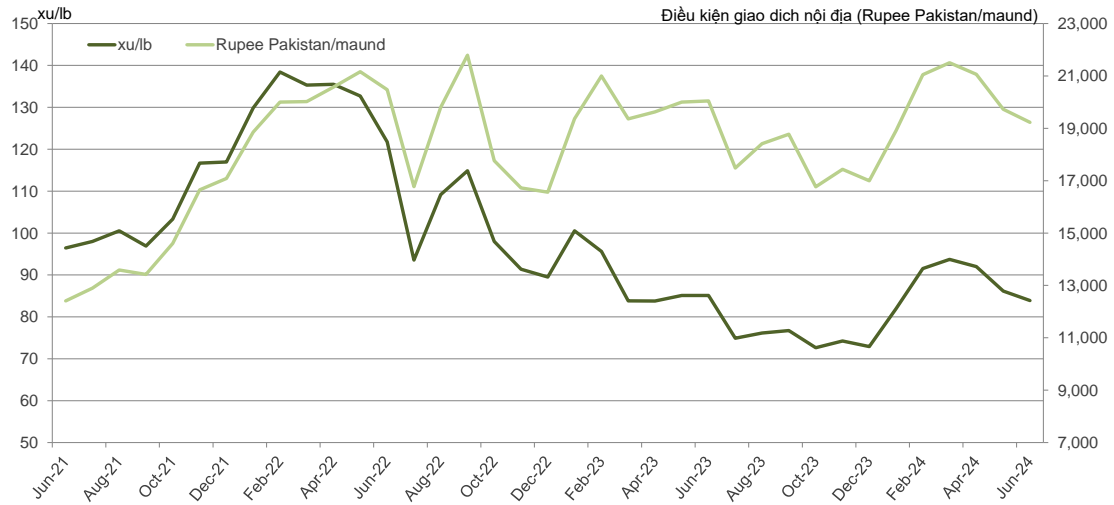


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



### Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối toàn cầu**

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 6	2024/25 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	86.3	75.7	74.2	79.5	81.0	79.3
Sản lượng	114.0	114.4	116.4	113.7	119.1	120.2
Cung	200.4	190.2	190.6	193.2	200.1	199.5
Nhà máy sử dụng	124.4	116.1	112.4	113.3	116.9	117.2
Tồn cuối kỳ	75.7	74.2	79.5	79.3	83.5	82.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	60.9%	63.9%	70.7%	70.0%	71.4%	70.5%

**Bảng cân đối Trung Quốc**

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 6	2024/25 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	36.1	37.2	37.9	37.3	41.0	41.0
Sản lượng	29.6	26.8	30.7	27.5	27.0	27.5
Nhập khẩu	12.8	7.8	6.2	14.8	12.0	11.5
Cung	78.5	71.8	74.9	79.6	80.0	80.0
Nhà máy sử dụng	41.3	33.8	37.5	38.5	39.0	39.0
Xuất khẩu	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	41.3	33.9	37.6	38.6	39.1	39.1
Tồn cuối kỳ	37.2	37.9	37.3	41.0	40.9	40.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	90.2%	112.0%	99.2%	106.3%	104.7%	104.7%

**Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc**

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 6	2024/25 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	50.2	38.5	36.3	42.2	40.0	38.3
Sản lượng	84.4	87.6	85.7	86.2	92.1	92.7
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	134.7	126.2	122.1	128.5	132.2	131.1
Nhà máy sử dụng	83.1	82.4	74.9	74.8	77.9	78.2
Xuất khẩu đến Trung Quốc	12.8	7.8	6.2	14.8	12.0	11.5
Nhu cầu	95.9	90.1	81.2	89.6	89.9	89.7
Tồn cuối kỳ	38.5	36.3	42.2	38.3	42.6	41.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.1%	40.3%	52.0%	42.8%	47.3%	46.5%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối Ấn Độ**

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 6	2024/25 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	15.7	11.8	8.4	10.8	11.5	10.7
Sản lượng	27.5	24.3	26.3	26.2	25.0	25.0
Nhập khẩu	0.8	1.0	1.7	0.9	1.5	1.5
Cung	44.0	37.1	36.4	37.9	38.0	37.2
Nhà máy sử dụng	26.0	25.0	24.5	25.0	25.2	25.5
Xuất khẩu	6.2	3.7	1.1	2.3	1.9	1.5
Nhu cầu	32.2	28.7	25.6	27.3	27.1	27.0
Tồn cuối kỳ	11.8	8.4	10.8	10.7	10.9	10.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	36.8%	29.2%	42.3%	39.2%	40.1%	37.7%

**Bảng cân đối Mỹ**

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 6	2024/25 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	7.3	3.2	4.1	4.3	2.9	3.1
Sản lượng	14.6	17.5	14.5	12.1	16.0	17.0
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	21.9	20.7	18.5	16.3	18.9	20.1
Nhà máy sử dụng	2.4	2.6	2.1	1.9	1.9	1.9
Xuất khẩu	16.4	14.5	12.8	11.6	13.0	13.0
Nhu cầu	18.8	17.0	14.8	13.5	14.9	14.9
Tồn cuối kỳ	3.2	4.1	4.3	3.1	4.1	5.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	16.8%	23.8%	28.7%	22.7%	27.5%	35.6%

**Bảng cân đối Pakistan**

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 6	2024/25 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	3.2	2.2	1.9	1.5	1.6	1.6
Sản lượng	4.5	6.0	3.9	6.7	6.5	6.0
Nhập khẩu	5.4	4.5	4.5	2.7	3.7	3.9
Cung	13.1	12.7	10.3	10.9	11.8	11.5
Nhà máy sử dụng	10.9	10.7	8.7	9.2	9.8	9.5
Xuất khẩu	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	10.9	10.8	8.8	9.3	9.9	9.6
Tồn cuối kỳ	2.2	1.9	1.5	1.6	2.0	2.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.9%	17.9%	17.3%	17.5%	20.1%	20.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)



## Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 6	2024/25 Tháng 7
Trung Quốc	29.6	26.8	30.7	27.5	27.0	27.5
Ấn Độ	27.5	24.3	26.3	26.2	25.0	25.0
Mỹ	14.6	17.5	14.5	12.1	16.0	17.0
Brazil	13.8	10.8	11.7	14.6	16.7	16.7
Pakistan	4.5	6.0	3.9	6.7	6.5	6.0
Úc	2.8	5.9	5.8	5.0	5.0	5.0
Thổ Nhĩ Kỳ	2.9	3.8	4.9	3.2	4.0	4.0
Uzbekistan	3.2	2.9	3.2	2.9	2.9	2.9
Mali	0.3	1.4	0.7	1.3	1.4	1.4
Họ Lạp	1.4	1.4	1.5	1.0	1.1	1.1
Benin	1.5	1.4	1.1	1.0	1.0	1.0
Turmenistan	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9
Bờ Biển Ngà	1.0	1.1	0.4	0.7	0.9	0.9
Các nước khác	10.1	10.3	10.8	10.6	10.8	10.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.6	5.8	3.9	4.7	4.9	4.9
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.7	1.6	1.1	1.4	1.4
<b>Thế giới</b>	<b>114.0</b>	<b>114.4</b>	<b>116.4</b>	<b>113.7</b>	<b>119.1</b>	<b>120.2</b>

## Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 6	2024/25 Tháng 7
Mỹ	16.4	14.5	12.8	11.6	13.0	13.0
Brazil	11.0	7.7	6.7	12.3	12.5	12.5
Úc	1.6	3.6	6.2	5.8	5.4	5.4
Ấn Độ	6.2	3.7	1.1	2.3	1.9	1.5
Mali	0.7	1.3	0.8	1.2	1.3	1.3
Benin	1.6	1.8	1.1	1.1	1.0	1.0
Họ Lạp	1.6	1.4	1.3	0.8	1.0	1.0
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.6	0.9	1.4	0.8	0.8
Burkina	1.1	1.0	0.8	0.7	0.8	0.8
Bờ Biển Ngà	1.2	1.3	0.5	0.5	0.8	0.8
Argentina	0.6	0.7	0.2	0.5	0.7	0.7
Cameroon	0.7	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7
Sudan	0.5	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Các nước khác	5.4	4.6	3.8	4.9	4.6	4.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	5.4	6.3	3.9	4.3	4.7	4.7
Khu vực Châu Âu 27 nước	2.0	1.8	1.5	1.0	1.2	1.2
<b>Thế giới</b>	<b>49.0</b>	<b>43.3</b>	<b>37.1</b>	<b>44.2</b>	<b>45.0</b>	<b>44.6</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

## Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 6	2024/25 Tháng 7
Trung Quốc	41.3	33.8	37.5	38.5	39.0	39.0
Ấn Độ	26.0	25.0	24.5	25.0	25.2	25.5
Pakistan	10.9	10.7	8.7	9.2	9.8	9.5
Bangladesh	8.7	8.8	7.7	7.7	8.0	8.0
Thổ Nhĩ Kỳ	8.4	8.6	7.5	6.5	7.5	7.5
Việt Nam	7.3	6.7	6.5	6.8	7.1	7.1
Brazil	3.3	3.2	3.1	3.1	3.3	3.3
Uzbekistan	3.3	3.3	2.6	2.9	3.1	3.1
Indonesia	2.5	2.6	1.8	1.8	2.0	2.0
Mỹ	2.4	2.6	2.1	1.9	1.9	1.9
Mexico	1.7	1.9	1.8	1.4	1.5	1.5
Iran	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9	0.9
Turmenistan	0.8	0.8	0.7	0.8	0.8	0.8
Các nước khác	7.2	7.6	7.1	6.9	6.9	7.1
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.5	0.6	0.6
<b>Thế giới</b>	<b>124.4</b>	<b>116.1</b>	<b>112.4</b>	<b>113.3</b>	<b>116.9</b>	<b>117.2</b>

## Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 6	2024/25 Tháng 7
Trung Quốc	12.8	7.8	6.2	14.8	12.0	11.5
Bangladesh	8.4	8.5	7.0	7.4	8.0	8.0
Việt Nam	7.3	6.6	6.5	6.8	7.1	7.1
Thổ Nhĩ Kỳ	5.3	5.5	4.2	3.5	4.7	4.7
Pakistan	5.4	4.5	4.5	2.7	3.7	3.9
Indonesia	2.3	2.6	1.7	1.8	2.0	2.0
Ấn Độ	0.8	1.0	1.7	0.9	1.5	1.5
Mexico	0.9	1.0	0.7	0.6	0.9	0.9
Malaysia	0.6	0.4	0.7	0.7	0.8	0.7
Ài Cập	0.6	0.5	0.5	0.5	0.6	0.5
Iran	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.6	0.8	0.7	0.4	0.4	0.4
Hàn Quốc	0.6	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3
Các nước khác	2.5	2.9	2.4	2.3	2.6	2.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.6</b>	<b>42.9</b>	<b>37.6</b>	<b>43.3</b>	<b>45.0</b>	<b>44.6</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 6	2024/25 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	18.8	16.5	16.2	17.3	17.6	17.3
Sản lượng	24.8	24.9	25.3	24.8	25.9	26.2
Cung	43.6	41.4	41.5	42.1	43.6	43.4
Nhà máy sử dụng	27.1	25.3	24.5	24.7	25.5	25.5
Tồn cuối kỳ	16.5	16.2	17.3	17.3	18.2	18.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	60.9%	63.9%	70.7%	70.0%	71.4%	70.5%

### Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 6	2024/25 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	7.9	8.1	8.3	8.1	8.9	8.9
Sản lượng	6.4	5.8	6.7	6.0	5.9	6.0
Nhập khẩu	2.8	1.7	1.4	3.2	2.6	2.5
Cung	17.1	15.6	16.3	17.3	17.4	17.4
Nhà máy sử dụng	9.0	7.3	8.2	8.4	8.5	8.5
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	9.0	7.4	8.2	8.4	8.5	8.5
Tồn cuối kỳ	8.1	8.3	8.1	8.9	8.9	8.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	90.2%	112.0%	99.2%	106.3%	104.7%	104.7%

### Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 6	2024/25 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	10.9	8.4	7.9	9.2	8.7	8.3
Sản lượng	18.4	19.1	18.7	18.8	20.1	20.2
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	29.3	27.5	26.6	28.0	28.8	28.5
Nhà máy sử dụng	18.1	17.9	16.3	16.3	17.0	17.0
Xuất khẩu đến Trung Quốc	2.8	1.7	1.4	3.2	2.6	2.5
Nhu cầu	20.9	19.6	17.7	19.5	19.6	19.5
Tồn cuối kỳ	8.4	7.9	9.2	8.3	9.3	9.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.1%	40.3%	52.0%	42.8%	47.3%	46.5%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối Ấn Độ**

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 6	2024/25 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	3.4	2.6	1.8	2.4	2.5	2.3
Sản lượng	6.0	5.3	5.7	5.7	5.4	5.4
Nhập khẩu	0.2	0.2	0.4	0.2	0.3	0.3
Cung	9.6	8.1	7.9	8.3	8.3	8.1
Nhà máy sử dụng	5.7	5.4	5.3	5.4	5.5	5.6
Xuất khẩu	1.3	0.8	0.2	0.5	0.4	0.3
Nhu cầu	7.0	6.3	5.6	5.9	5.9	5.9
Tồn cuối kỳ	2.6	1.8	2.4	2.3	2.4	2.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	36.8%	29.2%	42.3%	39.2%	40.1%	37.7%

**Bảng cân đối Mỹ**

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 6	2024/25 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	1.6	0.7	0.9	0.9	0.6	0.7
Sản lượng	3.2	3.8	3.2	2.6	3.5	3.7
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.8	4.5	4.0	3.6	4.1	4.4
Nhà máy sử dụng	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Xuất khẩu	3.6	3.2	2.8	2.5	2.8	2.8
Nhu cầu	4.1	3.7	3.2	2.9	3.2	3.2
Tồn cuối kỳ	0.7	0.9	0.9	0.7	0.9	1.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	16.8%	23.8%	28.7%	22.7%	27.5%	35.6%

**Bảng cân đối Pakistan**

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 6	2024/25 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	0.7	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4
Sản lượng	1.0	1.3	0.8	1.5	1.4	1.3
Nhập khẩu	1.2	1.0	1.0	0.6	0.8	0.8
Cung	2.9	2.8	2.2	2.4	2.6	2.5
Nhà máy sử dụng	2.4	2.3	1.9	2.0	2.1	2.1
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.4	2.3	1.9	2.0	2.1	2.1
Tồn cuối kỳ	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.9%	17.9%	17.3%	17.5%	20.1%	20.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

## Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 6	2024/25 Tháng 7
Trung Quốc	6.4	5.8	6.7	6.0	5.9	6.0
Ấn Độ	6.0	5.3	5.7	5.7	5.4	5.4
Mỹ	3.2	3.8	3.2	2.6	3.5	3.7
Brazil	3.0	2.4	2.6	3.2	3.6	3.6
Pakistan	1.0	1.3	0.8	1.5	1.4	1.3
Úc	0.6	1.3	1.3	1.1	1.1	1.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.8	1.1	0.7	0.9	0.9
Uzbekistan	0.7	0.6	0.7	0.6	0.6	0.6
Mali	0.1	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3
Hạ Lạp	0.3	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Benin	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Turkmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Bờ Biển Ngà	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.2	2.2	2.4	2.3	2.3	2.4
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.0	1.3	0.8	1.0	1.1	1.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.2	0.3	0.3
<b>Thế giới</b>	<b>24.8</b>	<b>24.9</b>	<b>25.3</b>	<b>24.8</b>	<b>25.9</b>	<b>26.2</b>

## Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 6	2024/25 Tháng 7
Mỹ	3.6	3.2	2.8	2.5	2.8	2.8
Brazil	2.4	1.7	1.4	2.7	2.7	2.7
Úc	0.3	0.8	1.3	1.3	1.2	1.2
Ấn Độ	1.3	0.8	0.2	0.5	0.4	0.3
Mali	0.2	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3
Benin	0.3	0.4	0.2	0.2	0.2	0.2
Hạ Lạp	0.4	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.1	0.2	0.3	0.2	0.2
Burkina Faso	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Bờ Biển Ngà	0.3	0.3	0.1	0.1	0.2	0.2
Argentina	0.1	0.1	0.0	0.1	0.2	0.2
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.2	1.0	0.8	1.1	1.0	1.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.2	1.4	0.8	0.9	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3
<b>Thế giới</b>	<b>10.7</b>	<b>9.4</b>	<b>8.1</b>	<b>9.6</b>	<b>9.8</b>	<b>9.7</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

## Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 6	2024/25 Tháng 7
Trung Quốc	9.0	7.3	8.2	8.4	8.5	8.5
Ấn Độ	5.7	5.4	5.3	5.4	5.5	5.6
Pakistan	2.4	2.3	1.9	2.0	2.1	2.1
Bangladesh	1.9	1.9	1.7	1.7	1.7	1.7
Thổ Nhĩ Kỳ	1.8	1.9	1.6	1.4	1.6	1.6
Việt Nam	1.6	1.5	1.4	1.5	1.5	1.5
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.7	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7
Indonesia	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mỹ	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mexico	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3
Iran	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.6	1.6	1.6	1.5	1.5	1.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.1</b>	<b>25.3</b>	<b>24.5</b>	<b>24.7</b>	<b>25.5</b>	<b>25.5</b>

## Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 6	2024/25 Tháng 7
Trung Quốc	2.8	1.7	1.4	3.2	2.6	2.5
Bangladesh	1.8	1.8	1.5	1.6	1.7	1.7
Việt Nam	1.6	1.4	1.4	1.5	1.5	1.5
Thổ Nhĩ Kỳ	1.2	1.2	0.9	0.8	1.0	1.0
Pakistan	1.2	1.0	1.0	0.6	0.8	0.8
Indonesia	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Ấn Độ	0.2	0.2	0.4	0.2	0.3	0.3
Mexico	0.2	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2
Malaysia	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Ài Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.5	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.6</b>	<b>9.3</b>	<b>8.2</b>	<b>9.4</b>	<b>9.8</b>	<b>9.7</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)